TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 6 - ĐỒNG THÁP** **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 09/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 02/02/2026
V/v tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 6 - ĐỒNG THÁP, TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ toạ phiên tòa: Bà Ong Thị Ngọc Tâm
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Ông Huỳnh Văn Kiều
2. Ông Trần Văn Hải

- *Thư ký phiên toà*: Bà Nguyễn Lệ Huyên - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp.

Ngày 02 tháng 02 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 188/2025/TLST-HNGĐ ngày 19 tháng 11 năm 2025, về việc *"Tranh chấp về hôn nhân và gia đình - Ly hôn, nuôi con"*, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 272/2025/QĐXXST-HNGĐ ngày 26 tháng 12 năm 2025, Quyết định hoãn phiên tòa số 16/2026/QĐ-ST ngày 15 tháng 01 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Thị Hằng E, sinh năm 1992.
Địa chỉ: Tổ 21, khóm 14, phường M, tỉnh Đ.

- Bị đơn: Phạm Văn Nghĩa, sinh năm 1988.
Địa chỉ: Tổ 21, khóm 14, phường M, tỉnh Đ.

(Nguyên đơn có mặt, bị đơn vắng mặt không lý do)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Hằng E trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hằng E và anh Phạm Văn N là vợ chồng hợp pháp có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đ và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15/6/2018. Chị E và anh N chung sống với nhau trong thời gian đầu vẫn có được hạnh phúc, nhưng thời gian sau thì chị E và anh N bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cự cãi, không còn tiếng nói chung. Chị E và anh N đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không thành. Chị E và anh N đã sống ly thân với nhau. Nhận thấy cuộc sống hôn nhân không còn hạnh phúc, vợ chồng không còn tiếng nói chung, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị Nguyễn Thị Hằng E yêu cầu được ly hôn với anh Phạm Văn Na.

- Về con chung: Chị Nguyễn Thị Hằng E và anh Phạm Văn N có 03 con chung Phạm Thị Yến N, sinh ngày 08/7/2011, Phạm Nguyễn Bình A, sinh ngày 13/9/2018 và Phạm Ngọc Nh sinh ngày 18/9/2024. Hiện 03 con chung đang sống

với chị Hằng E. Khi ly hôn chị Hằng E yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung, không yêu cầu anh Nghĩa cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.
- Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn anh Phạm Văn N đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng bị đơn không thực hiện quyền và nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự, không gửi văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không giao nộp tài liệu, chứng cứ và không đến tham dự phiên tòa.

Tại phiên tòa,

Chị Nguyễn Thị Hằng Em trình bày: Chị E xác định, chị E và anh N đã ly thân từ năm 2023 cho đến nay, từ khi ly thân cả hai không hàn gắn được tình cảm, chị E đã không còn tình cảm yêu thương với anh N, không thể tiếp tục cuộc sống hôn nhân mong Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận cho chị E được ly hôn với anh N. Chị E yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung, Từ khi chị E gửi đơn ly hôn anh N cũng không về thăm các con, không chăm sóc cho gia đình và lo cho con các con mọi chi phí đều do chị E tự lo liệu, anh N còn mê chơi games nên cũng không có tiền để cấp dưỡng nuôi con chung nên chị E không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con chung, hiện tại chị E có công việc ổn định, có đủ điều kiện để nuôi dưỡng các con mong Hội đồng xét xử chấp nhận giao 03 con chung cho chị E được tiếp tục nuôi dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Khi nộp đơn khởi kiện yêu cầu ly hôn, chị E có thông báo cho anh N biết nhưng anh N không đồng ý đến Tòa để giải quyết vụ án.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các đương sự là tranh chấp về hôn nhân và gia đình ly hôn, nuôi con. Bị đơn có nơi cư trú phường M, tỉnh Đ nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 6 - Đồng Tháp, tỉnh Đồng Tháp theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không lý do nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Hằng E và anh Phạm Văn N kết hôn và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện C, tỉnh Đ và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 15/6/2018 nên hôn nhân giữa chị E và anh N là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Sau khi kết hôn, cuộc sống hôn nhân giữa chị E và anh N hạnh phúc nhưng thời gian sau thì chị E và anh N bất đồng về quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cự cãi, không còn tiếng nói chung. Chị E và anh N đã cố gắng hàn gắn tình cảm nhưng vẫn không thành. Chị E và anh N đã sống ly thân với nhau từ năm

2013 cho đến nay, anh N không có trách nhiệm cùng chị E chăm sóc gia đình và lo cho các con, từ khi chị E nộp đơn ly hôn cho đến nay anh N không lần nào đến thăm các con. Cũng không có thiện chí hàn gắn tình cảm vợ chồng.

Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Tòa án đã động viên chị E, chị E nên cho anh N cơ hội hàn gắn và đoàn tụ cùng nhau chăm sóc con chung và xây dựng gia đình nhưng chị E cương quyết yêu cầu ly hôn với anh N, khẳng định không thể hàn gắn được tình cảm vợ chồng với anh N mong Hội đồng xét xử chấp nhận cho chị E được ly hôn với anh N.

Hội đồng xét xử xét thấy, hôn nhân giữa chị E và anh N đã không còn hạnh phúc, không tìm được tiếng nói chung, xảy ra nhiều mâu thuẫn, giữa chị E và anh N không có sự chia sẻ yêu thương, anh N không thực hiện trách nhiệm làm chồng, làm cha trong gia đình dẫn đến tình cảm vợ chồng ngày càng lạnh nhạt. Như vậy, quan hệ hôn nhân của chị E và anh N đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị E, chị E được ly hôn với anh N.

[2.2] Về con chung: Theo lời trình bày của chị E và căn cứ vào Giấy khai sinh của các con chung, có cơ sở xác định chị E và anh N có có 03 con chung Phạm Thị Yến N, sinh ngày 08/7/2011, Phạm Nguyễn Bình A, sinh ngày 13/9/2018 và Phạm Ngọc N, sinh ngày 18/9/2024. Hiện 03 con chung đang sống với chị E. Chị E yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung và không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi 03 con chung.

Hội đồng xét xử xét thấy, 03 con chung hiện đang sinh sống cùng với chị E, chị E là người đã nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục con chung từ khi sinh ra cho đến nay. Chị Exác định, chị E có công việc ổn định, đủ điều kiện để chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 03 con chung. Các con đều là nữ nên cần được sự chăm sóc, giáo dục trực tiếp từ người mẹ. Do đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị E, chị E được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung Phạm Thị Yến N, sinh ngày 08/7/2011, Phạm Nguyễn Bình A, sinh ngày 13/9/2018 và Phạm Ngọc N, sinh ngày 18/9/2024.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị E không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi 03 con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

[2.3] Về tài sản chung: Chị E xác định vợ chồng tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét .

[2.4] Về nợ chung: Chị E xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí: Chị E phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình theo quy định. Anh N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân gia đình.

[4] Về quyền kháng cáo: Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị Nguyễn Thị Hằng E. Chị Nguyễn Thị Hằng E được ly hôn với anh Phạm Văn N.

2. Về con chung: Chị E và anh N có 03 con chung Phạm Thị Yến N, sinh ngày 08/7/2011, Phạm Nguyễn Bình A, sinh ngày 13/9/2018 và Phạm Ngọc N, sinh ngày 18/9/2024. Hiện 03 con chung đang sinh sống với chị E. Chị Nguyễn Thị Hằng E được trực tiếp nuôi dưỡng 03 con chung Phạm Thị Yến N, sinh ngày 08/7/2011, Phạm Nguyễn Bình A, sinh ngày 13/9/2018 và Phạm Ngọc N, sinh ngày 18/9/2024.

Về cấp dưỡng nuôi con: Chị E không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Cha, mẹ trực tiếp nuôi con cùng các thành viên gia đình không được cản trở người không trực tiếp nuôi con trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị E phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình, được khấu trừ 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 0007949 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Đồng Tháp. Chị E đã nộp xong tiền án phí.

Anh Phạm Văn N không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm về hôn nhân và gia đình.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt theo quy định.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND Tỉnh;
- Đương sự;
- VKSND KV6-ĐT;
- Thi hành án dân sự Tỉnh;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Ong Thị Ngọc Tâm